

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày 05-02-2024

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Bùi Thị C, sinh năm 1938; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Mạnh C1 – Văn phòng L1, đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1961 và bà Hoàng Thị S, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bà S ủy quyền cho ông D. Ông D có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K - Chủ tịch UBND thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố C. Vắng mặt.

3.2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.3. Chị Vũ Thị H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Bùi Thị C do bà Vũ Thị T là đại diện theo ủy quyền (bà T đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án) trình bày: Cụ và cụ Vũ Xuân D1 kết hôn vào năm 1959, có 2 con là ông Vũ Xuân D2, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị T, sinh năm 1963. Về nguồn gốc của thửa đất là do vợ chồng cụ được xã Đ cấp vào khoảng năm 1964, diện tích khoảng 1000m². Thủ tục cấp đất lúc đó đơn giản, không cần bất kỳ một loại văn bản nào. Năm 1967, cụ D1 nhập ngũ, năm 1969, cụ D1 hy sinh tại mặt trận phía Nam. Khi cụ D1 hi sinh, cụ và 2 con vẫn sinh sống trên thửa đất. Bà T lấy chồng năm 1982 và chuyển sang nhà chồng. Ông D2 được Nhà nước cho đi học tập và làm việc tại T, sau đó gặp và lấy bà Hoàng Thị S. Khoảng năm 1989, vợ chồng ông D2, bà S về nước và ở cùng với cụ trên thửa đất cho đến nay. Vợ chồng ông D2 có xây dựng căn nhà hiện nay đang sử dụng. Khi đó, cụ C có cho thêm tiền để vợ chồng ông D2 xây dựng. Thửa đất vẫn giữ nguyên hiện trạng, vợ chồng ông D2 cũng không tham gia cải tạo hay vượt lập gì thêm.

Nguyên đơn xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng cụ. Quá trình sử dụng, cụ chưa có văn bản hay ý kiến gì để ông D2 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông vợ chồng ông D2 xây dựng nhà cửa, công trình trên đất cụ có biết và không có ý kiến. Nhưng ông D2 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/5/2002 đối với toàn bộ thửa đất diện tích 1152m² là không có sự đồng ý của cụ. Hiện nay, chỗ ở của cụ là căn phòng rộng khoảng 8m² liền với gian nhà ông D2 đang ở, đã xuống cấp nghiêm trọng, không đủ điều kiện ăn ở. Và hiện nay con gái cụ là bà T đã về nước, cụ đã bàn với ông D2, tách một phần diện tích đất đứng tên ông D2 sang tên con gái là bà Vũ Thị T để bà T xây dựng cho cụ một căn nhà an hưởng tuổi già, đồng thời làm nơi thờ cúng sau này nhưng ông D2 không đồng ý vì cho rằng toàn bộ thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D2, ông D2 đồng ý để bà T xây nhà nhưng không đồng ý sang tên phần đất cho bà T. Từ đó, gia đình xảy ra mâu thuẫn nên cụ đã sang ở nhờ nhà con gái. Ban đầu cụ và con gái đề nghị được tách một phần diện tích có chiều dài theo mặt đường là 05 m đứng tên con gái cụ là bà T để làm nhà cho cụ, nhưng ông D2 không đồng ý. Vì vậy cụ khởi kiện yêu cầu tòa án xác định ½ thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ, còn lại của ông D2. Việc ông D2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất là không đúng. Nguyên vọng của cụ là đòi lại ½ thửa đất có vị trí giáp đường (trên phần đất này có công trình phụ trước đây cụ xây dựng và sử dụng, sau này, ông D2 sử dụng làm chuồng trâu) để cụ xây nhà an

đường tuổi già, sau này làm nơi thờ cúng và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho ông Vũ Xuân D2.

- Bị đơn ông Vũ Văn D và bà Hoàng Thị S trình bày: Về nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng do UBND xã Đ cấp cho bố mẹ ông. Sau khi cụ D1 đi bộ đội và hi sinh, cụ C và anh em ông sinh sống trên thửa đất này. Vì là con liệt sỹ nên ông được tiêu chuẩn đi học tập, lao động tại T vào năm 1980. Năm 1982 bà T đi lấy chồng và về nhà chồng. Năm 1984, ông kết hôn với bà Hoàng Thị S tại T. Năm 1985 vợ chồng ông về nước. Sau đó đến năm 1988 vợ chồng ông có ý định mua đất tại Sao Đỏ nhưng cụ C không muốn cho ông mua ở S mà bắt vợ chồng ông về quê ở cùng bà. Vợ chồng ông đã về xây dựng nhà cửa và ở cùng cụ C cho đến khi bà T ở nước ngoài về đòi đất làm nhà nên phát sinh mâu thuẫn. Ông cho rằng cụ C cùng bà T đã hoàn toàn đồng ý cho ông toàn quyền sử dụng thửa đất nêu trên nên quá trình ông làm nhà, xây dựng công trình trên toàn bộ thửa đất không ai có ý kiến gì; việc ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là công khai. Cũng vì lo cho mẹ nên cuối năm 1989 vì nghĩ cảnh một mẹ một con nên vợ chồng ông thuận theo ý nguyện của cụ C quyết định làm nhà mới trên nền nhà cũ là căn nhà 2 gian thụt, một thờ và chung sống cùng cụ C. Cụ C cũng hỗ trợ vợ chồng ông bằng cách cho vay 1 chỉ vàng, sau đó vợ chồng ông đã trả bà đầy đủ. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông đã có cải tạo thửa đất mới được khuôn viên như hiện nay. Năm 1993, khi thực hiện chia ruộng theo Nghị quyết 03, trong thửa đất, gia đình ông bị trừ 3 thước đất rau ($72m^2$) và phần đất ao $190m^2$, quy đổi 3 ao = 1 ruộng. Hộ gia đình ông lúc đó gồm 4 khẩu: ông; bà Hoàng Thị S; chị Vũ Thị H; anh Vũ Xuân G.

Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đoàn đo đạc của xã và huyện về đo đất, việc đo đất là công khai được thực hiện trong phạm vi toàn xã, cụ C có biết việc này. Đoàn đo đạc còn hỏi cụ C có hai mẹ con thì cấp giấy cho con. Khi đó cụ C đồng ý và cũng không có ý kiến gì khác. Sau đó, ông được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/2002 đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 03, diện tích $962m^2$ và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 03, diện tích $190m^2$ tại thôn T, xã Đ (nay là khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Vợ chồng ông sử dụng toàn bộ thửa đất này ổn định cho đến năm 2022. Bà T là em gái ông đã lấy chồng và đi nước ngoài từ năm 2003 đến năm 2023. Khoảng tháng 5/2022, gia đình ông có họp bàn và thống nhất hai anh em ông tập trung xây dựng một căn nhà mới khang trang hơn để cụ C ở theo ý nguyện của cụ, sau này làm nơi họp mặt con cháu và thờ cúng Tổ tiên, toàn bộ thửa đất xây nhà đó sẽ mang tên ông và bà T, để sau này không ai tự ý bán đất đi được. Vợ chồng ông hoàn toàn nhất trí đồng ý và đã xem ngày hạ móng, đã chặt cây dọn đất để tiến hành xây đúng ngày đã xem. Tuy nhiên, sau đó bà T lại quay ý định không đồng ý làm nữa.

Năm 2023, bà T về nước và nói muốn ông phải tách một phần đất cho bà T để làm nhà mới cho cụ C, cụ thể tách 5m mặt tiền phần gia đình ông đang làm chuồng trâu, nhưng chỉ mang tên bà T, không có tên ông như lúc họp ban đầu.

Ông không đồng ý việc tách đất như vậy nên sau đó cụ C đã khởi kiện ra Tòa án. Quan điểm của ông là không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ C. Ông xác định toàn bộ quyền sử dụng đất của ông đã được Nhà nước công nhận hợp pháp, cụ C biết ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã không phản đối việc Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông bao nhiêu năm qua. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ C. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, sau khi được Tòa án phân tích ông đồng ý tự nguyện tách một phần diện tích có chiều dài tám theo mặt đường 09 m cho cụ C, ông tự nguyện tách cả phần ao thuộc quyền sử dụng của ông ở cuối thửa đất cho cụ C cho vuông thửa đất, phần còn lại là quyền sử dụng của ông vì ông đã xây dựng nhà, công trình kiên cố trên đất. Ông cũng đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của vợ chồng ông bao năm qua tu tạo chăm sóc lên thửa đất được như hiện tại trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Vũ Văn D3 trình bày: Ông là hàng xóm giáp ranh với nhà ông D. Khoảng năm 1994-1995, cụ C có chuyển nhượng cho ông một phần đất ven bờ ao để ông làm kè ao và khi thả cá thì cá không dũi bờ đất cụ C. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã xây tường vừa là kè bờ ao, vừa là mốc giới đất. Gia đình ông đã sử dụng phần đất này ổn định cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này mà vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Thửa đất đang có tranh chấp có tổng diện tích 1052.3m². Giá trị quyền sử dụng đất là 1.950.000 đồng/m² đất ở và 80.000 đồng/m² đất vườn và đất ao, tổng giá trị tài sản, cây cối trên đất là 62.320.000 đồng. Trong quá trình sử dụng đất, ông D đã hiến một phần đất để mở rộng đường, một phần đất đã chuyển nhượng cho ông D3. Các đương sự đều thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết trong phần đất theo hiện trạng đo đạc.

- Kết quả xác minh tại UBND phường Đ: Ông Vũ Văn D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/2002 đối với thửa đất số 88, diện tích 952m² và thửa đất số 110, diện tích 190m² tại khu dân cư T, phường Đ, thành phố C. Hồ sơ cấp giấy không còn được lưu giữ. Về nội dung ông D trình bày gia đình ông bị trừ 03 thước đất rau vào đất vườn thửa, khi dồn ô đổi thửa năm 2003, toàn bộ diện tích đất 03 đã được chia đủ cho các hộ nên gia đình ông D không bị trừ đất 03. Về thửa ao trong thửa đất, quá trình sử dụng, các hộ liền kề phần ao mỗi hộ sử dụng một phần và được ghi tên chủ sử dụng vào hệ thống hồ sơ địa chính. Theo bản đồ đo đạc và sổ mục kê năm 2001 thì thửa ao mang tên chủ sử dụng là ông D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn tự nguyện tách một phần diện tích có chiều dài tám theo mặt đường 09 m cho cụ C, ông tự nguyện tách cả phần ao thuộc quyền sử dụng của ông ở cuối thửa đất cho cụ C cho vuông thửa đất, phần còn lại là quyền sử dụng của ông vì ông đã xây dựng

nhà, công trình kiên cố trên đất và không yêu cầu cụ C trả giá trị công trình, cây cối trên phần đất được giao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 15/5/2002 đối với thửa đất số 88, diện tích 952m² và thửa đất số 110, diện tích 190m² tại khu dân cư T, phường Đ, thành phố C mang tên ông Vũ Xuân D2 (Vũ Văn D) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 26; Điều 37; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ Bùi Thị C và cụ Vũ Xuân D1, phù hợp với dữ liệu theo bản đồ đo đạc năm 1984 thể hiện tại thửa số 135, diện tích 343m², loại đất T, thửa số 159, diện tích 472m² loại đất V, trên bản đồ ghi chủ sử dụng đất “DUNG” và xác nhận của ông Vũ Đình L là trưởng khu dân cư Trụ Hạ. Theo bản đồ đo đạc năm 2001, thửa đất gồm thửa số 88, diện tích 962m² và thửa số 110, diện tích 190m². Cụ Vũ Xuân D1 nhập ngũ và hy sinh tại mặt trận phía Nam năm 1969 nên ½ thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ C, ½ thửa đất còn lại là của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1. Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được phù hợp với lời khai của cụ C và bà T xác định chưa bao giờ có văn bản hay ý kiến gì để ông D được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản thân ông D cũng xác định việc cấp giấy chỉ có đoàn đo đạc về hỏi ai là chủ sử dụng đất, việc cụ C nói cho ông đứng tên đất không có văn bản nên không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định không có căn cứ xác định cụ C đã định đoạt phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ cho con trai là ông D.

[2.2]. Đối với quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ Vũ Xuân D1, cụ Vũ Xuân D1 chết năm 1969, đến nay đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế, cụ C, bà T xác định phần đất này giao cho ông D, chỉ khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất của cụ C. Vì vậy có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ D1 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D theo quy định.

[2.3] Về vị trí giao đất, năm 2022, khi cụ C, bà T có nguyện vọng xây dựng căn nhà mới và bàn với ông D để ông D tách cho cụ C một phần đất để xây nhà. Các bên đã thống nhất tách cho cụ C một phần đất ở phía giáp nhà ông Q, có mặt

tiền 05 m dài để xây dựng nhà, nhưng sau do có mâu thuẫn nên không thực hiện. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, sau khi được Tòa án phân tích, ông D đồng ý trả lại cho cụ C một phần diện tích đất nhưng phải đảm bảo giữ nguyên hiện trạng của công trình của gia đình ông xây dựng do gia đình ông không có chỗ ở khác. Cụ thể ông đồng ý giao cho cụ C khoảng 9 m mặt đường xóm, chiều sâu đến hết đất. Các phần công trình như tường bao, chuồng trâu ... ông đồng ý giao cho cụ C sử dụng, không yêu cầu cụ C trả giá trị công trình. Hội đồng xét xử xác định, phần công trình kiên cố ông D xây dựng, cụ C và bà T có biết và không có ý kiến gì, nên xác định cụ C đã định đoạt cho ông D, phần đất còn lại tương ứng với 9.5 m dài mặt tiền, diện tích 378.3m² trả cụ C là phù hợp với nguyện vọng ban đầu của cụ C, bà T và bảo đảm hiện trạng của các công trình gia đình ông D đang quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho cụ Bùi Thị C phần đất có diện tích 378.3m² (theo sơ đồ kèm theo bản án).

[2.4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo nhận định tại mục [2.1] có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Bùi Thị C về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 15/5/2002 đối với đối với thửa đất số 88, diện tích 952m² và thửa đất số 110, diện tích 190m² tại khu dân cư T, phường Đ, thành phố C mang tên ông Vũ Xuân D2 (Vũ Văn D).

[3] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu 5.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Nguyên đơn đã tạm ứng 10.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá nên bị đơn ông D, bà S phải thanh toán trả cho cụ C 5.000.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 158, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Bùi Thị C. Buộc ông Vũ Văn D, bà Hoàng Thị S phải trả lại cụ Bùi Thị C thửa đất diện tích 378.3m², giáp nhà ông Vũ Xuân Q1 và toàn bộ công trình, tài sản trên đất, được giới hạn bởi các điểm B1, A9, A10, A11, A12, B4, B3, B2 đến B1 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Văn D và bà Hoàng Thị S không yêu cầu cụ Bùi Thị C trả giá trị phần công trình, tài sản trên đất giao cho cụ Bùi Thị C.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 15/5/2002 đối với thửa đất số 88, diện tích 952m² và thửa đất số 110, diện tích 190m² tại khu dân cư T, phường Đ, thành phố C mang tên ông Vũ Xuân D2 (Vũ Văn D).

3. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu 5.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Nguyên đơn đã tạm ứng 10.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá nên bị đơn ông D, bà S phải thanh toán trả cho cụ C 5.000.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều: 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng